



Số/No.: 22/2026/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Hanoi, March 31, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission
- Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank) / Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)
- Mã chứng khoán / Stock code: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính / Address: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội / TPBank Building, No. 57, Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City
- Điện thoại / Telephone: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Ông Lê Quang Tiến / Mr. Le Quang Tien
Chức vụ / Position: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị / Vice Chairman of the Board of Directors

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố / Content of Information disclosure: Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2025 đã được kiểm toán / 2025 audited separate financial statements.

TPBank xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2025 đã được kiểm toán như sau / TPBank would like to explain the fluctuations in profit after tax compared to the same period in the 2025 audited separate financial statement as follows:

Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ năm 2025 của Ngân hàng đạt 7.273 tỷ đồng, tăng gần 1.203 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế riêng lẻ năm 2024 (tương ứng tăng 19,81%). Cụ thể như sau:

The unconsolidated profit after tax of the Bank in 2025 reached VND 7,273 billion, which increased by nearly VND 1,203 billion compared to 2024 (equivalent to 19.81%), as followings:



Đơn vị tính: triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Tăng/ Giảm	% Tăng/ Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	13.368.183	12.903.057	465.126	3,60%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.158.284	3.362.028	796.256	23,68%
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	693.951	318.932	375.019	117,59%
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	178.554	1.094.914	-916.360	-83,69%
5	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	462.131	354.118	108.013	-30,50%
6	Chi phí hoạt động	6.568.385	6.274.373	294.012	4,69%
7	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.190.272	4.159.212	-968.940	-23,30%
8	Tổng lợi nhuận trước thuế	9.102.446	7.599.464	1.502.982	19,78%
9	Lợi nhuận sau thuế	7.273.419	6.070.900	1.202.519	19,81%

Unit: million VND, %

No.	Item	2025	2024	Increase/ (Decrease)	% Increase/ (Decrease)
1	Net interest income	13,368,183	12,903,057	465,126	3.60%
2	Net fee and commission income	4,158,284	3,362,028	796,256	23.68%
3	Net gain from foreign currencies trading	693,951	318,932	375,019	117.59%
4	Net gain from investment securities trading	178,554	1,094,914	-916,360	-83.69%
5	Net other income	462,131	354,118	108,013	-30.50%
6	Total operating expenses	6,568,385	6,274,373	294,012	4.69%
7	Allowance expenses for credit losses	3,190,272	4,159,212	-968,940	-23.30%
8	Profit before tax	9,102,446	7,599,464	1,502,982	19.78%
9	Profit after tax	7,273,419	6,070,900	1,202,519	19.81%

Sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với năm 2024 đến từ các nguyên nhân chính sau / The increase in unconsolidated profit after tax in 2025 comparing to 2024 is mainly due to:

- Ngân hàng tiếp tục mở rộng quy mô tín dụng và tối đa chi phí vốn trong năm 2025 đã giúp thu nhập lãi thuần của ngân hàng tăng 465 tỷ đồng (tương ứng 3,6%) so với năm trước.

The Bank continued to focus on lending activities and optimize cost of capital in 2025 leading to the increase in Net interest income of VND 465 billion (equivalent to 3.6%) in comparison with last year.

- Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ đạt mức tăng trưởng hơn 796 tỷ đồng (tương ứng 23,68%) so với năm trước nhờ chiến lược đa dạng hóa nguồn thu đề hướng đến sự phát triển bền vững dựa trên lợi thế ngân hàng số của ngân hàng được thực hiện hiệu quả.

Considering digital banking as competitive advantage, the Bank has effectively applied income diversification strategy toward sustainable development. Thus, net fee and commission income increased by more than VND 796 billion (equivalent to 23.68%) in comparison with last year.

- Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 375 tỷ đồng (tương ứng 117,59%) so với năm trước.

Net gain from foreign currencies trading increased by VND 375 billion (equivalent to 117.59%) compared to last year.

- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm gần 969 tỷ đồng (tương ứng 23,3%) so với cùng kỳ năm trước. Việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo đúng quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng theo quy định của cơ quan Nhà nước tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Allowances expenses for credit losses decreased by nearly VND 969 billion (equivalent to 23.3%) compared to the same period last year. The Bank made allowances for credit losses in compliance with regulations on debt classification and making allowances of Government agencies as at reporting date.

Trong thời gian tới, TPBank tiếp tục phát triển theo mô hình kinh doanh đa dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và giảm dần sự phụ thuộc vào tín dụng. Để thực hiện theo định hướng này, Ngân hàng đã chủ động mở rộng các dịch vụ phi tín dụng như ngân hàng số, thanh toán điện tử, quản lý tài chính cá nhân,... nhằm đa dạng hóa nguồn thu, đồng thời giảm thiểu rủi ro và tăng tính bền vững trong kinh doanh.

In the future, TPBank is growing to be a multi-functional financial group to improve business performance and gradually reduce dependency on lending activities. Accordingly, the Bank has proactively diversified income through non-interest services expansion such as digital banking, electronic payment, personal financial management,... to minimize risks and strengthen sustainability in operations.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh> / This information was disclosed on Bank's Portal on March 31, 2026 available at: <https://tpb.vn/eng/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>




Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.*

Nơi nhận / Recipients:

- Như Kính gửi / *As above;*
- SGDCK Việt Nam / *Vietnam Exchange;*
- Lưu: VP. HĐQT / *Archived by BOD Office.*

Tài liệu đính kèm / Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ năm 2025 đã được kiểm toán / *2025 audited separate financial statements*

Đại diện tổ chức 

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

VICE CHAIRMAN OF THE BOD



Lê Quang Tiến

1
C
P
★



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số**

123/GP-NHNN

ngày 5 tháng 5 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 6/QĐ-QLGS4 ngày 4 tháng 2 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hội đồng Quản trị
(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng)

Ông Đỗ Minh Phú
Ông Lê Quang Tiến
Ông Đỗ Anh Tú

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)
(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)

Ông Shuzo Shikata
Bà Nguyễn Thị Mai Sương

Phó Chủ tịch
Thành viên
(Từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026)

Bà Võ Bích Hà

Thành viên độc lập

**Ban Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Tài chính
và Kế toán trưởng**
(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng)

Ông Nguyễn Hưng
Ông Phạm Đông Anh
Ông Nguyễn Hồng Quân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Ông Nguyễn Việt Anh
Ông Lê Hồng Nam

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2025)

Ông Khúc Văn Họa
Bà Trương Thị Hoàng Lan

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Ông Đinh Văn Chiến
Ông Bùi Quang Cường
Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Bà Lê Cẩm Tú

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối Tài chính
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát
(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng)

Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Thái Duy Nghĩa
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
Thành viên không chuyên trách

**Người đại diện
theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Đỗ Minh Phú, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng - Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 8 năm 2012.

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam
Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 88 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

1204
NG
TNHH
PM
PHỐ



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 88.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

2-0
TY
I
G
HÀ



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00094-26-1



Đoàn Thanh Toàn

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3073-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày **30-03-2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt và vàng	6	1.704.689	1.292.729
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	7	20.459.657	22.708.369
III.	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	8	97.766.073	70.464.147
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		89.249.014	62.125.982
2	Cho vay các TCTD khác		8.517.059	8.338.165
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	333.702	-
VI.	Cho vay khách hàng		300.726.309	247.238.856
1	Cho vay khách hàng	10	304.356.555	250.331.368
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.630.246)	(3.092.512)
VII.	Hoạt động mua nợ	12	1.096.937	766.739
1	Mua nợ		1.105.226	772.533
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.289)	(5.794)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	13	51.613.170	59.432.044
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52.051.025	59.509.367
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	44.700
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(437.855)	(122.023)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	3.991.750	122.310
1	Đầu tư vào công ty con		3.991.750	122.310
X.	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		1.193.388	1.221.600
1	Tài sản cố định hữu hình	15	743.790	856.673
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.235.124	2.133.875
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.491.334)	(1.277.202)
2	Tài sản cố định vô hình	16	449.598	364.927
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.156.035	1.027.257
b	- Hao mòn TSCĐ		(706.437)	(662.330)
XII.	Tài sản Có khác	17	18.168.851	14.804.219
1	Các khoản phải thu	17.1	8.629.532	7.033.199
2	Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	3.960.955	3.282.608
4	Tài sản Có khác	17.3	5.578.366	4.518.257
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(2)	(29.845)
TỔNG TÀI SẢN			497.054.526	418.051.013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	18	1.641.641	238.268
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		1.641.641	238.268
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	110.141.311	94.513.809
1	Tiền gửi của các TCTD khác		74.215.800	76.597.834
2	Vay các TCTD khác		35.925.511	17.915.975
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	280.752.215	242.807.647
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	131.331
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	140.504	93.606
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	22	54.497.000	36.632.200
VII.	Các khoản nợ khác	23	7.682.693	6.018.049
1	Các khoản lãi, phí phải trả	23.1	5.080.102	3.519.767
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	23.2	2.602.591	2.498.282
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		454.855.364	380.434.910
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII.	Vốn và các quỹ	24	42.199.162	37.616.103
1	Vốn của TCTD		27.740.469	26.419.562
a	Vốn điều lệ		27.740.469	26.419.562
2	Các quỹ của TCTD		4.936.046	3.721.866
5	Lợi nhuận chưa phân phối		9.522.647	7.474.675
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.199.162	37.616.103
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		497.054.526	418.051.013

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	39	3.409.781	2.056.280
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	39	806.530	6.828.219
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	39	804.868	6.829.158
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	39	65.334.616	76.367.711
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	39	11.630.343	3.133.523
5	Bảo lãnh khác	39	76.904.679	59.245.703
6	Các cam kết khác	39	14.746.481	20.470.360
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37.1	1.108.600	1.086.569
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37.2	25.458.462	22.517.050
9	Tài sản và chứng từ khác	37.3	37.274.528	64.447.241

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27	30.747.593	25.945.039
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	28	(17.379.410)	(13.041.982)
I.	Thu nhập lãi thuần		13.368.183	12.903.057
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.517.381	4.383.251
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.359.097)	(1.021.223)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29	4.158.284	3.362.028
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	693.951	318.932
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	178.554	1.094.914
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.139.014	1.229.112
6	Chi phí hoạt động khác		(676.883)	(874.994)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	32	462.131	354.118
VIII.	Chi phí hoạt động	33	(6.568.385)	(6.274.373)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		12.292.718	11.758.676
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(3.190.272)	(4.159.212)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		9.102.446	7.599.464
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35	(1.829.027)	(1.528.564)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		7.273.419	6.070.900

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẢN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		30.187.751	26.304.856
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(15.993.709)	(14.281.793)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.158.284	3.362.028
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.230.840	1.441.563
5	Chi phí khác đã trả		(131.889)	(315.537)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		594.474	669.540
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(6.481.959)	(5.915.390)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(1.551.824)	(1.199.366)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		12.011.968	10.065.901
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>				
9	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(178.895)	10.125.723
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		4.196.394	5.882.185
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(333.702)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(49.342.230)	(40.406.778)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(2.679.886)	(3.797.746)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(3.523.386)	(1.836.443)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>				
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNNVN		1.403.372	(100.152)
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		14.591.977	15.243.320
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		37.944.568	34.546.087
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		13.850.000	10.551.433
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		46.899	19.295
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(131.331)	65.180
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		41.082	63.237
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.896.830	40.421.242

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
(tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(384.439)	(377.387)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		185	251
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(3.599.140)	(122.310)
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.983.394)	(499.446)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		13.241.000	3.446.400
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(9.226.200)	(1.581.900)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2.641.956)	(1.100.818)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.372.844	763.682
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		25.286.280	40.685.478
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		86.127.080	45.441.602
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	111.413.360	86.127.080

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp; Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 6/QĐ-QLGS4 ngày 4 tháng 2 năm 2026 của NHNNVN.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27.740.469 triệu đồng (31/12/2024: 26.419.562 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có Hội sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được NHNNVN cấp phép (31/12/2024: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được NHNNVN cấp phép).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 7.783 cán bộ công nhân viên (31/12/2024: 7.880).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng sở hữu trực tiếp hai công ty con (31/12/2024: một công ty con) như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	
				31/12/2025	31/12/2024
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và được điều chỉnh theo Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 12 năm 2024.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,90%	99,90%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 1 năm 2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.239.309.040.000 Đồng Việt Nam	51,00%	9,01%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính riêng này, trừ khi được trình bày khác, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố về tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định rằng báo cáo tài chính riêng này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 (“Quyết định 479”), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 27”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16. Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam áp dụng cho tổ chức tín dụng và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh hoạt động của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng được thực hiện dựa trên các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Công văn số 4848/NHNN-TCKT

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, NHNNVN đã ban hành Công văn số 4848/NHNN-TCKT hướng dẫn kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng. (“Công văn 4848”). Công văn 4848 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 6 năm 2025.

Theo Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 1 tháng 7 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ thư tín dụng dự phòng) và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Áp dụng Nghị định số 135/2025/NĐ-CP

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước (“Nghị định 135”). Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025.

Nghị định 135 bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có);
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp;
3. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vào quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
4. Trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1,2,3 nêu trên vào quỹ dự dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này không được quy định;

5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thay đổi chính sách kế toán của Ngân hàng do việc áp dụng phi hồi tố Nghị định 135 và ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh 5.20.3.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này.

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.2. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các TCTD khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.4.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác.

5.3. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 5.4.

5.4. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chi tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các Tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm	Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả Nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; và
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ Ngân hàng phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính Ngân hàng theo quy định tại Thông tư 31.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;
- được Ngân hàng đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;
- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và
- Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510 và Thông tư 53

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng không có dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ do gặp khó khăn do bão số 3.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ). Dự phòng chung được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng.

Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, Ngân hàng được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

5.5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

5.5.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

5.5.2. Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại Thuyết minh 5.4.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.4 được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

5.6. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích trong trường hợp khoản trái phiếu còn trong hạn. Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.4.

5.7. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5.8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

5.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	5 - 8 năm

5.11. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

5.12. Các khoản phải thu

5.12.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.4.

5.12.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5.12.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5.12.4. Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Ngân hàng nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

5.12.5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

5.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

5.14. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

5.15. Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm sổ dư gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

5.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5.17. Các chỉ tiêu ngoại bảng

5.17.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thu tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thu tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay TCTD khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

5.17.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính riêng.

5.18. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

5.18.1. Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

5.18.2. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

5.18.3. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo của Ngân hàng là các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo". Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

5.19. Lợi ích của nhân viên

5.19.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên của Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài Chính. Ngoài ra, người lao động sẽ được Ngân hàng hỗ trợ thêm một khoản Trợ cấp hưu trí, mức chi trả theo chính sách, quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.

5.19.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo các Khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, Khoản 3, 5 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc;
- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

5.19.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5.20. Vốn và các quỹ

5.20.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.20.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.20.3. Các quỹ dự trữ bắt buộc của Ngân hàng

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Quốc hội và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

5.20.4. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

5.21. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 5.4) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 5.4 hoặc các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập từ bán các trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương, trái phiếu do TCTD khác phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn thực tế đích danh của chứng khoán được bán. Thu nhập từ bán các trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.
- Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) tại thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

5.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

5.24. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính riêng.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

5.25. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 5.2, Thuyết minh 5.3, Thuyết minh 5.4, Thuyết minh 5.5, Thuyết minh 5.8 và Thuyết minh 5.12.2, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

5.26. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5.27. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

6. Tiền mặt và vàng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.222.303	991.502
Tiền mặt bằng ngoại tệ	167.917	183.948
Vàng	314.469	117.279
	1.704.689	1.292.729

7. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND	6.402.694	20.328.170
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng ngoại tệ	14.056.963	2.380.199
	20.459.657	22.708.369

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2025	31/12/2024

Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:

Khách hàng

- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%

Tổ chức tín dụng nước ngoài

- Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
--------------------------	----	----



8. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>16.964.259</i>	<i>13.843.902</i>
- Bằng VND	16.076.792	12.504.674
- Bằng ngoại tệ	887.467	1.339.228
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>72.284.755</i>	<i>48.282.080</i>
- Bằng VND	70.580.000	46.250.000
- Bằng ngoại tệ	1.704.755	2.032.080
	89.249.014	62.125.982
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	8.517.059	7.969.360
- Bằng ngoại tệ	-	368.805
	8.517.059	8.338.165
	97.766.073	70.464.147

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	72.284.755	48.282.080
- Cho vay các TCTD khác	8.517.059	8.338.165
	80.801.814	56.620.245

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,50% - 9,60%	3,70% - 5,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,70% - 3,75%	4,40%
Cho vay bằng VND	5,75% - 7,80%	4,60% - 7,10%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không phát sinh	6,95% - 7,05%

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.229.745	88.404	(156.227)	(67.823)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.620.799	306.772	(118.893)	187.879
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	4.874.959	231.932	(18.286)	213.646
	58.725.503	627.108	(293.406)	333.702
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	19.503.553	27.704	(117.692)	(89.988)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.758.969	98.168	(284.494)	(186.326)
Giao dịch hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo	6.219.432	262.444	(117.461)	144.983
	62.481.954	388.316	(519.647)	(131.331)

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	300.570.385	247.344.697
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.479.472	1.831.781
Các khoản trả thay khách hàng	4.163	52.816
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	27.248	9.739
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.275.287	1.092.335
	304.356.555	250.331.368

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	295.384.609	242.098.053
Nợ cần chú ý	5.033.944	4.430.059
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.157.611	1.502.788
Nợ nghi ngờ	1.406.408	1.188.627
Nợ có khả năng mất vốn	1.373.983	1.111.841
	304.356.555	250.331.368

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	116.845.197	100.727.851
Nợ trung hạn	61.105.925	42.581.021
Nợ dài hạn	126.405.433	107.022.496
	304.356.555	250.331.368

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.242.942	1,07	754.232	0,30
Công ty TNHH khác	46.839.935	15,39	39.619.171	15,83
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	374.715	0,12	732.192	0,29
Công ty cổ phần khác	104.674.371	34,39	86.012.023	34,36
Công ty hợp danh	902	0,00	1.748	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	50.011	0,02	26.621	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.445.417	0,47	679.244	0,27
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	90.524	0,03	75.650	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	147.629.259	48,51	122.419.191	48,91
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	8.479	0,00	11.296	0,00
	304.356.555	100,00	250.331.368	100,00

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	31/12/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.671.316	1,21	3.912.189	1,56
Khai khoáng	1.139.758	0,37	479.541	0,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.376.563	8,34	24.118.782	9,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.055.977	1,99	4.109.730	1,64
Xây dựng	25.400.134	8,35	20.427.101	8,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29.491.698	9,69	23.288.538	9,30
Vận tải kho bãi	16.234.234	5,33	14.249.743	5,69
Thông tin và truyền thông	1.799.015	0,59	1.790.254	0,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32.255.004	10,60	21.355.380	8,54
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	147.649.277	48,51	122.422.807	48,90
Hoạt động kinh doanh khác	15.283.579	5,02	14.177.303	5,67
	304.356.555	100,00	250.331.368	100,00

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	286.231.218	238.157.457
Cho vay bằng ngoại tệ	18.125.337	12.173.911
	304.356.555	250.331.368

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Cho vay bằng VND	5,00% - 9,30%	4,50% - 9,10%
Cho vay bằng ngoại tệ	5,00% - 7,30%	3,90% - 6,40%

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	2.272.369	1.869.146
Dự phòng cụ thể	1.357.877	1.223.366
	3.630.246	3.092.512

11.1. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2025	2024
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.869.146	1.531.102
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	403.223	338.044
Số dư cuối năm	2.272.369	1.869.146

11.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2025	2024
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.223.366	1.144.888
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	2.814.397	3.876.224
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong năm	(2.679.886)	(3.797.746)
Số dư cuối năm	1.357.877	1.223.366

12. Hoạt động mua nợ

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2024</u> <u>Triệu VND</u>
Mua nợ bằng VND	1.105.226	772.533
Dự phòng rủi ro	(8.289)	(5.794)
	<u>1.096.937</u>	<u>766.739</u>

Giá trị dư nợ gốc của các khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối năm:

	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2024</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ gốc của khoản nợ đã mua	1.105.226	772.533

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua:

	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2024</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.105.226	772.533

Phân tích dư nợ của các khoản nợ đã mua theo kỳ hạn:

	<u>31/12/2025</u> <u>Triệu VND</u>	<u>31/12/2024</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ ngắn hạn	472.471	-
Nợ dài hạn	632.755	772.533
	<u>1.105.226</u>	<u>772.533</u>

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản nợ đã mua. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	<u>2025</u> <u>Triệu VND</u>	<u>2024</u> <u>Triệu VND</u>
Số dư đầu năm	5.794	695
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	2.495	5.099
Số dư cuối năm	<u>8.289</u>	<u>5.794</u>

13. Chứng khoán đầu tư

13.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	21.361.281	15.573.947
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	26.041.004	33.355.333
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	4.648.740	10.309.787
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	270.300
	52.051.025	59.509.367

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố để thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác là 3.908.500 triệu VND (31/12/2024: 4.500.000 triệu VND).

13.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành (*)	-	44.700

(*) Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2013 đến ngày 12 tháng 9 năm 2023 và có lãi suất 8,90%/năm. Từ ngày 12 tháng 9 năm 2023, trái phiếu này đã bị quá hạn. Trong năm 2025, Ngân hàng đã thu hồi được trái phiếu này.

13.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	437.855	77.323
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	44.700
	437.855	122.023

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	77.323	-	44.700	122.023
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(42.457)	402.989	(44.700)	315.832
Số dư cuối năm	34.866	402.989	-	437.855

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	91.172	335	8.940	100.447
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(13.849)	(335)	35.760	21.576
Số dư cuối năm	77.323	-	44.700	122.023

Phân tích chất lượng dư nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng khoán chính quyền địa phương):

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.749.696	32.502.982
Nợ có khả năng mất vốn	-	44.700
	18.749.696	32.547.682

14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	3.991.750	122.310

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND		Triệu VND	
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	122.310	99,90%	122.310	99,90%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (*)	3.869.440	51,00%	-	0,00%
Tổng	3.991.750		122.310	

(*) Trước ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng nắm giữ 30.273.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tương đương với tỷ lệ sở hữu 9,01%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã mua thêm 287.931.161 cổ phiếu từ đợt phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong với giá 12.500 đồng/cổ phiếu, nâng tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong lên mức 318.204.761 cổ phiếu tương đương với tỷ lệ sở hữu 51,00%. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

15. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.303.700	102.183	715.832	12.160	2.133.875
Mua mới trong năm	113.927	8.415	8.844	188	131.374
Tặng khác	-	-	382	-	382
Thanh lý, nhượng bán	(15.560)	(1.454)	(13.222)	(271)	(30.507)
Số dư cuối năm	1.402.067	109.144	711.836	12.077	2.235.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	674.406	57.232	535.613	9.951	1.277.202
Khấu hao trong năm	157.261	10.478	75.390	1.016	244.145
Tặng khác	-	-	382	-	382
Thanh lý, nhượng bán	(15.534)	(1.454)	(13.136)	(271)	(30.395)
Số dư cuối năm	816.133	66.256	598.249	10.696	1.491.334
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	629.294	44.951	180.219	2.209	856.673
Số dư cuối năm	585.934	42.888	113.587	1.381	743.790

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	964.026	90.703	719.277	11.654	1.785.660
Mua mới trong năm	339.700	12.585	9.186	506	361.977
Thanh lý, nhượng bán	(26)	(1.105)	(12.631)	-	(13.762)
Số dư cuối năm	1.303.700	102.183	715.832	12.160	2.133.875
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	537.544	48.161	461.765	8.761	1.056.231
Khấu hao trong năm	136.888	10.042	86.477	1.190	234.597
Thanh lý, nhượng bán	(26)	(971)	(12.629)	-	(13.626)
Số dư cuối năm	674.406	57.232	535.613	9.951	1.277.202
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	426.482	42.542	257.512	2.893	729.429
Số dư cuối năm	629.294	44.951	180.219	2.209	856.673

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 779.390 triệu VND (31/12/2024: 588.892 triệu VND).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	
	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.027.257	886.455
Số tăng trong năm	189.859	140.802
Xóa sổ	(61.081)	-
Số dư cuối năm	1.156.035	1.027.257
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	662.330	556.979
Khấu hao trong năm	104.660	105.351
Xóa sổ	(60.553)	-
Số dư cuối năm	706.437	662.330
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	364.927	329.476
Số dư cuối năm	449.598	364.927

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 418.924 triệu VND (31/12/2024: 428.882 triệu VND).

17. Tài sản Có khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 17.1)	8.629.532	7.033.199
Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh 17.2)	3.960.955	3.282.608
Tài sản Có khác (Thuyết minh 17.3)	5.578.366	4.518.257
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 17.4)	(2)	(29.845)
	18.168.851	14.804.219

17.1. Các khoản phải thu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	94.411	83.528
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	93.894	77.220
Phải thu nội bộ khác	517	6.308
Các khoản phải thu bên ngoài	8.535.121	6.949.671
Mua sắm tài sản cố định	420.187	356.981
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	854	6.454
Các khoản phải thu bên ngoài khác	8.114.080	6.586.236
<i>Trong đó:</i>		
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	515.481	434.095
▪ Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành	4.080.388	1.762.791
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*)	-	3.979.328
▪ Phải thu bán trả chậm giấy tờ có giá	3.036.348	-
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	481.863	410.022
	8.629.532	7.033.199

(*) Đây là các khoản phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay được phát hành trước ngày 1 tháng 7 năm 2024.

17.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	25.468	9.702
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	657.141	1.048.304
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	3.041.371	2.116.982
Lãi phải thu từ mua nợ	1.916	1.079
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	188.102	55.971
Phí phải thu	46.957	50.570
	3.960.955	3.282.608

17.3. Tài sản Có khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Vật liệu và công cụ	27.760	23.716
Chi phí chờ phân bổ	5.550.606	4.415.014
Tài sản Có khác	-	79.527
	5.578.366	4.518.257

17.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	<u>31/12/2025</u> Triệu VND	<u>31/12/2024</u> Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	2	29.845

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<u>2025</u> Triệu VND	<u>2024</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	29.845	90.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 34)	-	(90.000)
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (Thuyết minh 34)	(29.843)	29.845
Số dư cuối năm	2	29.845

18. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	<u>31/12/2025</u> Triệu VND	<u>31/12/2024</u> Triệu VND
Tiền vay NHNNVN	1.640.670	235.941
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	167.639	235.941
▪ Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.473.031	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	971	2.327
	1.641.641	238.268

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Vay bằng VND	3,20% - 4,50%	3,20%
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	0,50%	0,50%

19. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	74.215.800	76.597.834
Tiền gửi không kỳ hạn	15.518.800	12.023.034
- Bằng VND	15.518.800	12.023.034
Tiền gửi có kỳ hạn	58.697.000	64.574.800
- Bằng VND	58.697.000	64.574.800
Vay các TCTD khác	35.925.511	17.915.975
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	-	846.270
- Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	-	846.270
Vay các TCTD tại nước ngoài	5.769.940	635.025
- Bằng ngoại tệ	5.769.940	635.025
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	7.303.168	2.251.108
- Bằng VND	5.632.307	1.318.221
- Bằng ngoại tệ	1.670.861	932.887
Vay các TCTD tại nước ngoài cho mục đích tài trợ thương mại	22.852.403	14.183.572
- Bằng ngoại tệ	22.852.403	14.183.572
	110.141.311	94.513.809

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,20% - 9,60%	3,50% - 5,50%
Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	Không phát sinh	3,90%
Tiền vay bằng VND	5,15% - 8,30%	5,17% - 6,33%
Tiền vay bằng ngoại tệ	3,56% - 5,83%	0,80% - 7,92%

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	57.299.543	50.726.245
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	51.241.561	46.164.650
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.057.982	4.561.595
Tiền gửi có kỳ hạn	216.124.402	188.872.858
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	210.809.199	183.340.269
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.315.203	5.532.589
Tiền gửi vốn chuyên dùng	12.815	26.656
Tiền gửi ký quỹ	7.315.455	3.181.888
	280.752.215	242.807.647

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	21.375.477	7,61	28.976.880	11,93
Công ty TNHH khác	36.492.321	13,00	27.683.529	11,40
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	3.710.596	1,32	1.617.447	0,67
Công ty cổ phần khác	63.973.246	22,79	49.380.432	20,34
Công ty hợp danh	957	0,00	1.318	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	66.587	0,02	376.111	0,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.318.644	1,90	5.000.918	2,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34.687	0,01	474.096	0,20
Cá nhân	146.623.925	52,23	127.043.703	52,33
Hộ kinh doanh	1.022.221	0,36	55.430	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.697.089	0,60	2.140.511	0,88
Khác	436.465	0,16	57.272	0,02
	280.752.215	100,00	242.807.647	100,00

Lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 7,40%	0,50% - 6,95%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,80%

21. **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Vốn nhận của các TCTD khác, tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	140.504	93.606
Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2025	31/12/2024
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	3,76% - 4,72%	2,97% - 4,32%

22. **Phát hành giấy tờ có giá**

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Mệnh giá	54.497.000	36.632.200

Mệnh giá phát hành giấy tờ có giá theo kỳ hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	27.750.000	27.750.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	13.500.000	400.000	13.900.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	12.847.000	-	12.847.000
	26.347.000	28.150.000	54.497.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	6.000.000	6.000.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	21.800.000	-	21.800.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	8.832.200	-	8.832.200
	30.632.200	6.000.000	36.632.200

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng phát hành	5,20% - 8,18%	4,90% - 10,00%

23. Các khoản nợ khác

23.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	3.303.938	2.536.408
Lãi phải trả cho tiền vay của các TCTD khác	512.260	278.507
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	1.040.039	655.659
Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	96	56
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	223.769	49.137
	5.080.102	3.519.767

23.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	14.281	276.660
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.002	15.002
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 40)	1.683.518	1.390.856
Phải trả khác	884.790	815.764
	2.602.591	2.498.282

24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	26.419.562	2.605.862	1.116.004	7.474.675	37.616.103
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	7.273.419	7.273.419
Trích lập các quỹ trong năm (i)	-	607.090	607.090	(1.214.180)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng (ii)	-	-	-	(43.404)	(43.404)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (iii)	1.320.907	-	-	(1.320.907)	-
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 26)	-	-	-	(2.641.956)	(2.641.956)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	27.740.469	3.212.952	1.723.094	9.522.647	42.199.162
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	22.016.350	2.159.529	892.838	7.674.200	32.742.917
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.070.900	6.070.900
Trích lập các quỹ dự trữ	-	446.333	223.166	(669.499)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng	-	-	-	(91.896)	(91.896)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.100.818)	(1.100.818)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	4.403.212	-	-	(4.403.212)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.419.562	2.605.862	1.116.004	7.474.675	37.616.103

- (i) Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025.
- (ii) Ngân hàng thực hiện nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng từ nghiệp vụ thư tín dụng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo Thông báo số 324/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 8 năm 2023, Công văn số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023, Công văn số 476/CT-DNL của Cục thuế ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2025 và theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.
- (iii) Ngân hàng phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 49/2025/NQ-TPB.HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2025. Theo đó, ngày giao dịch không hưởng quyền để xác định cổ đông đủ điều kiện nhận cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 31 tháng 10 năm 2025.

25. Vốn cổ phần

	31/12/2025	31/12/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.774.046.873	2.641.956.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.774.046.873	2.641.956.196
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.774.046.873	2.641.956.196

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

26. Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 đã ban hành Nghị quyết số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ, theo đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt và phương án tăng vốn điều lệ năm 2025 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 10% trên mỗi cổ phiếu (tương đương 1.000 đồng/cổ phiếu), tỷ lệ chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 5 cổ phiếu mới).

Ngày 26 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 21/2025/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai Phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2025. Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2025 là ngày 14 tháng 5 năm 2025. Tổng số tiền chi trả cổ tức là 2.641.956 triệu VND và đã được chi trả vào ngày 23 tháng 5 năm 2025.

27. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.064.244	284.458
Thu nhập từ lãi cho vay	24.473.061	20.426.098
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.828.615	3.199.506
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.250.319	1.089.129
<i>Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng</i>	<i>1.250.319</i>	<i>1.055.602</i>
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.067.330	893.058
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	64.024	52.790
	30.747.593	25.945.039

28. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	10.967.505	8.638.048
Chi phí lãi tiền vay	1.511.407	1.118.375
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	2.504.262	1.820.682
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.396.236	1.464.877
	17.379.410	13.041.982

29. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.517.381	4.383.251
- Hoạt động thanh toán	1.719.509	1.655.928
- Hoạt động ngân quỹ	3.896	4.708
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	206.539	366.429
- Thu phí dịch vụ khác	3.587.437	2.356.186
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.359.097)	(1.021.223)
- Hoạt động thanh toán	(787.771)	(650.703)
- Chi phí bưu điện về mạng viễn thông	(147.079)	(151.663)
- Hoạt động ngân quỹ	(26.897)	(20.784)
- Chi phí dịch vụ khác	(397.350)	(198.073)
	4.158.284	3.362.028

30. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.589.698	1.811.722
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.296.484	814.786
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	293.214	996.936
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(895.747)	(1.492.790)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(483.223)	(476.565)
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(412.524)	(1.016.225)
	693.951	318.932

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	728.785	1.675.598
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(234.399)	(559.108)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13.3)	42.457	13.849
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 13.3)	-	335
Hoàn nhập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 13.3)	44.700	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13.3)	(402.989)	-
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 13.3)	-	(35.760)
	178.554	1.094.914

32. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.139.014	1.229.112
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	594.474	669.540
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	185	251
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	447.838	492.885
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	96.517	66.436
Chi phí hoạt động khác	(676.883)	(874.994)
- Chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(639)	(136)
- Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác	(357.824)	(416.631)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(318.420)	(458.227)
	462.131	354.118

33. Chi phí hoạt động

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.470	1.448
Chi phí cho nhân viên:	3.665.144	3.504.108
- Chi lương và phụ cấp	3.371.248	3.228.732
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	16.010	8.199
- Các khoản chi đóng góp theo lương	174.634	167.210
- Chi trợ cấp	16.653	15.356
- Chi khác cho nhân viên	86.599	84.611
Chi về tài sản	1.234.594	1.158.617
- Chi khấu hao tài sản cố định	348.805	339.948
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	210.072	183.640
- Chi mua sắm công cụ lao động	142.190	125.901
- Chi bảo hiểm tài sản	18.982	16.624
- Chi khác về tài sản	514.545	492.504
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.456.870	1.437.424
- Công tác phí	40.482	42.500
- Chi về hoạt động đoàn thể	1.953	2.681
- Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu	77.076	83.784
- Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	91.349	90.037
- Chi bưu phí và điện thoại	64.331	70.617
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	169.936	149.670
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	320.704	224.128
- Chi khác cho hoạt động quản lý	691.039	774.007
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	208.307	172.776
	6.568.385	6.274.373

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2025	2024
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 11.1)	403.223	338.044
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 11.2)	2.814.397	3.876.224
Trích lập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ trong năm (Thuyết minh 12)	2.495	5.099
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho các khoản thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay trích lập trong năm (Thuyết minh 17.4)	(29.843)	29.845
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi khác trong năm (Thuyết minh 17.4)	-	(90.000)
	3.190.272	4.159.212

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

35.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	1.829.027	1.528.564

35.2. Đối chiếu lãi suất thực tế

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.102.446	7.599.464
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	42.687	43.356
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.145.133	7.642.820
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.829.027	1.528.564
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp của các khoản chi phí không được khấu trừ thuế các năm trước	-	21.301
Thuế TNDN trong năm	1.829.027	1.549.865
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.309.268	958.769
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(1.551.824)	(1.199.366)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.586.471	1.309.268

35.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.704.689	1.292.729
Tiền gửi tại NHNNVN	20.459.657	22.708.369
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	16.964.259	13.843.902
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	72.284.755	48.282.080
	111.413.360	86.127.080

37. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

37.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.107.156	1.046.786
Lãi trái phiếu chưa thu được	-	39.783
Phí phải thu chưa thu được	1.444	-
	1.108.600	1.086.569

37.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.271.431	12.632.984
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.187.031	9.884.066
	25.458.462	22.517.050

37.3. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	998.039	701.542
Tài sản khác giữ hộ	3.742.755	3.812.699
Tài sản thuê ngoài (*)	7.127.013	6.487.545
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	25.406.721	53.445.455
	37.274.528	64.447.241

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

38.1. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	309.844.034	265.300.947
Động sản	112.634.120	109.359.419
Giấy tờ có giá	76.059.642	63.596.124
Các tài sản đảm bảo khác	597.820.928	557.543.554
	1.096.358.724	995.800.044

38.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng mệnh giá giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh 13.1)	3.908.500	4.500.000

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2025		31/12/2024		Giá trị theo hợp đồng - thuần	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ		
Bảo lãnh vay vốn	3.410.787	(1.006)	3.409.781	2.058.059	(1.779)	2.056.280
Cam kết giao dịch hối đoái						
- Cam kết mua	806.530	-	806.530	6.828.219	-	6.828.219
<i>Cam kết mua VND</i>	<i>657.601</i>	<i>-</i>	<i>657.601</i>	<i>3.362.914</i>	<i>-</i>	<i>3.362.914</i>
<i>Cam kết mua ngoại tệ khác</i>	<i>148.929</i>	<i>-</i>	<i>148.929</i>	<i>3.465.305</i>	<i>-</i>	<i>3.465.305</i>
- Cam kết bán	804.868	-	804.868	6.829.158	-	6.829.158
<i>Cam kết bán VND</i>	<i>131.449</i>	<i>-</i>	<i>131.449</i>	<i>3.434.691</i>	<i>-</i>	<i>3.434.691</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ khác</i>	<i>673.419</i>	<i>-</i>	<i>673.419</i>	<i>3.394.467</i>	<i>-</i>	<i>3.394.467</i>
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	65.334.616	-	65.334.616	76.367.711	-	76.367.711
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	11.946.449	(316.106)	11.630.343	3.346.222	(212.699)	3.133.523
Bảo lãnh khác	83.801.661	(6.896.982)	76.904.679	62.062.203	(2.816.500)	59.245.703
Cam kết khác	14.746.481	-	14.746.481	20.470.360	-	20.470.360

40. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	1/1/2025 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Phải nộp Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	33.769	419.120	(399.885)	53.004
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.309.268	1.829.027	(1.551.824)	1.586.471
Các loại thuế khác	47.819	784.529	(788.305)	44.043
	1.390.856	3.032.676	(2.740.014)	1.683.518

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	01/01/2024 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Phải nộp Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	19.538	396.426	(382.195)	33.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.769	1.549.865	(1.199.366)	1.309.268
Các loại thuế khác	37.896	560.894	(550.971)	47.819
	1.016.203	2.507.185	(2.132.532)	1.390.856

41. Tình hình thu nhập cán bộ, nhân viên

	Năm 2025 Triệu VND	Năm 2024 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm (người)	7.762	7.644
Tổng thu nhập của nhân viên	3.665.144	3.504.108
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	39,35	38,20

42. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Công ty con
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Công ty con
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới TPBank theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua vào ngày 18 tháng 1 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Các số dư nội bảng trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(nợ phải trả)	
	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	19.720	20.226
Dư nợ vay tại Ngân hàng	352.613	668.328
Trả trước tiền thuê nhà	751.671	778.583
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	377	534
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(2)	(1)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	393.928	272.506
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	3.984.000	2.267.000
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(18.819)	(3.471)
Đặt cọc thuê địa điểm	136	136
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	64.767	64.871
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	5.635.538	4.824.325
Dư nợ vay và trả trước tại Ngân hàng	2.016.581	466.570
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	893	2.470
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(63.214)	(58.853)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát		
Góp vốn, mua cổ phần	122.310	122.310
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	3.953	1.858
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.698.011	1.103.506
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	515.000
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(65)	(9.669)
Góp vốn, mua cổ phần	3.869.440	270.300

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Thu nhập lãi cho vay	36.287	7.538
Chi phí lãi tiền gửi	(53)	(75)
Chi phí thuê nhà	(33.924)	(27.593)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(91.285)	(88.036)
Chi phí thuê nhà	(2.484)	(2.381)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Chi phí lãi tiền gửi	(222.380)	(184.007)
Thu nhập lãi cho vay	52.397	36.649
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát		
Chi phí lãi tiền gửi	(4)	-
Góp vốn mua cổ phần	-	122.310
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (*)		
Chi phí lãi tiền gửi	(220)	(15.859)
Thu nhập lãi cho vay	101.984	83.739
Góp vốn mua cổ phần	3.599.140	-

(*) Đây là các khoản thu nhập cho vay và chi phí lãi tiền gửi phát sinh trước thời điểm công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong trở thành công ty con của Ngân hàng.

43. Thuyết minh thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị	18.181	21.050
Ông Đỗ Minh Phú - Chủ tịch	6.862	6.408
Ông Lê Quang Tiến - Phó Chủ tịch	6.230	5.813
Ông Đỗ Anh Tú - Phó Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)		
(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2025)	1.229	5.870
Ông Shuzo Shikata - Phó Chủ tịch	1.366	1.279
Bà Nguyễn Thị Mai Sương - Thành viên (Từ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2026)	1.197	840
Bà Võ Bích Hà - Thành viên độc lập	1.297	840
Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	3.367	2.864
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	1.928	1.589
Ông Thái Duy Nghĩa	938	820
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	501	455
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	44.621	53.051

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ – gộp	311.703.553	2.275.287	313.978.840
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	354.166.588	801.427	354.968.015
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	11.630.343	-	11.630.343
Công cụ tài chính phái sinh	58.725.503	-	58.725.503
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	3.991.750	-	3.991.750
Chứng khoán đầu tư	52.051.025	-	52.051.025

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ – gộp	258.349.731	1.092.335	259.442.066
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	317.989.431	1.416.050	319.405.481
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.133.523	-	3.133.523
Công cụ tài chính phái sinh	62.481.954	-	62.481.954
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	122.310	-	122.310
Chứng khoán đầu tư	59.554.067	-	59.554.067

45. Báo cáo bộ phận

45.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	8.848.660	939.383	3.580.140	-	13.368.183
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.495.561	97.345	565.378	-	4.158.284
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	712.115	22.296	138.094	-	872.505
Lãi thuần từ hoạt động khác	305.302	38.802	118.027	-	462.131
Chi phí hoạt động	(5.213.593)	(352.059)	(1.002.733)	-	(6.568.385)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.148.045	745.767	3.398.906	-	12.292.718
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.001.720)	(44.995)	(143.557)	-	(3.190.272)
Lợi nhuận trước thuế	5.146.325	700.772	3.255.349	-	9.102.446

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản	408.270.648	20.462.034	86.893.645	(18.571.801)	497.054.526
Nợ phải trả	370.027.607	19.761.262	83.638.296	(18.571.801)	454.855.364

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	8.736.008	779.936	3.387.113	-	12.903.057
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.168.357	107.119	2.086.552	-	3.362.028
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	1.198.014	25.690	190.142	-	1.413.846
Lãi thuần từ hoạt động khác	241.698	10.961	101.459	-	354.118
Chi phí hoạt động	(4.849.761)	(313.673)	(1.110.939)	-	(6.274.373)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.494.316	610.033	4.654.327	-	11.758.676
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.472.936)	(148.273)	(1.538.003)	-	(4.159.212)
Lợi nhuận trước thuế	4.021.380	461.760	3.116.324	-	7.599.464

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản	345.181.109	14.976.279	99.553.616	(41.659.991)	418.051.013
Nợ phải trả	311.143.092	14.514.519	96.437.290	(41.659.991)	380.434.910

45.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng thương mại bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng thương mại. Đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này.

46. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng các văn bản quy định, trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành thực hiện xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập. Đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Mức rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	97.766.073	-	-	-	97.766.073
▪ Tiền gửi tại các TCTD khác	89.249.014	-	-	-	89.249.014
▪ Cho vay các TCTD khác	8.517.059	-	-	-	8.517.059
Cho vay khách hàng - gộp	295.384.608	-	1.369.891	7.602.056	304.356.555
Hoạt động mua nợ - gộp	1.105.226	-	-	-	1.105.226
Chứng khoán đầu tư - gộp	18.749.696	-	-	-	18.749.696
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	18.749.696	-	-	-	18.749.696
Tài sản Có khác - gộp	11.664.934	-	-	-	11.664.934
	424.670.537	-	1.369.891	7.602.056	433.642.484

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	70.464.147	-	-	-	70.464.147
▪ Tiền gửi tại các TCTD khác	62.125.982	-	-	-	62.125.982
▪ Cho vay các TCTD khác	8.338.165	-	-	-	8.338.165
Cho vay khách hàng - gộp	242.058.166	39.887	809.944	7.423.371	250.331.368
Hoạt động mua nợ - gộp	772.533	-	-	-	772.533
Chứng khoán đầu tư - gộp	32.502.982	-	-	44.700	32.547.682
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	32.502.982	-	-	-	32.502.982
▪ Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	44.700	44.700
Tài sản Có khác - gộp	9.599.880	-	-	-	9.599.880
	355.397.708	39.887	809.944	7.468.071	363.715.610

Các tài sản “chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng” của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ được phân loại nợ Nhóm 1 và các khoản phải thu được phân loại là có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 giữ nguyên Nhóm nợ 1 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo chính sách kế toán của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh 5.12.2. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản “chưa quá hạn và đã lập dự phòng” của Ngân hàng bao gồm khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 giữ nguyên nợ Nhóm 1 và phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06;

Các tài sản “đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng” do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Các tài sản “đã quá hạn và đã lập dự phòng” bao gồm các khoản nợ được Ngân hàng phân loại nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn được trích lập dự phòng và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng và khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 được Ngân hàng phân loại từ nợ Nhóm 2 đến nợ Nhóm 5 và phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06.

46.2. Rủi ro thị trường

a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Ngân hàng đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	139.877	11.089	314.469	16.951	482.386
Tiền gửi tại NHNNVN	14.054.490	2.473	-	-	14.056.963
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	2.235.517	99.489	-	257.216	2.592.222
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.116.644	2.253	-	(52.965)	4.065.932
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	18.125.337	-	-	-	18.125.337
Các tài sản Có khác - gộp	640.176	1.041	37.191	6.327	684.735
TỔNG TÀI SẢN (1)	39.312.041	116.345	351.660	227.529	40.007.575
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	30.293.204	-	-	-	30.293.204
Tiền gửi của khách hàng	11.212.368	106.329	-	214.236	11.532.933
Các khoản nợ khác	579.437	287	-	2.858	582.582
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (2)	42.085.009	106.616	-	217.094	42.408.719
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	(2.772.968)	9.729	351.660	10.435	(2.401.144)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(537.912)	2.171	-	11.252	(524.489)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	(3.310.880)	11.900	351.660	21.687	(2.925.633)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	135.861	19.993	117.279	28.094	301.227
Tiền gửi tại NHNNVN	2.351.765	28.434	-	-	2.380.199
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	3.307.346	189.005	-	243.762	3.740.113
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	12.145.879	18.255	-	9.777	12.173.911
Các tài sản Có khác - gộp	3.529.040	139	20.384	39	3.549.602
TỔNG TÀI SẢN (1)	21.469.891	255.826	137.663	281.672	22.145.052
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.723.463	18.248	-	9.773	15.751.484
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.091.127)	-	-	41.171	(5.049.956)
Tiền gửi của khách hàng	9.753.708	212.890	-	184.499	10.151.097
Các khoản nợ khác	338.998	245	-	1.778	341.021
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (2)	20.725.042	231.383	-	237.221	21.193.646
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	744.849	24.443	137.663	44.451	951.406
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	82.619	(26.661)	-	14.879	70.837
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	827.468	(2.218)	137.663	59.330	1.022.243

Phân tích độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế - tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu - tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025		
VND giảm giá 3,00% so với USD	(83.189)	(66.551)
VND tăng giá 3,00% so với USD	83.189	66.551
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND giảm giá 5,00% so với USD	37.242	29.794
VND tăng giá 5,00% so với USD	(37.242)	(29.794)

b) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (Triệu VND)

	Quá hạn	Không nhảy cạm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.704.689	-	-	-	-	-	-	1.704.689
Tiền gửi tại NHNNVN	-	20.459.657	-	-	-	-	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	83.749.014	9.117.775	2.621.284	2.278.000	-	-	97.766.073
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	169.744	(56.302)	(1.642)	71.030	147.427	3.445	333.702
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.618.801	-	70.923.958	127.076.019	33.657.417	38.790.612	32.673.885	721.089	305.461.781
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.101.282	3.547.509	2.650.949	11.248.653	4.874.997	28.627.635	52.051.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác - gộp	-	3.991.750	-	-	-	-	-	-	3.991.750
Tài sản cố định	-	1.193.388	-	-	-	-	-	-	1.193.388
Tài sản Có khác - gộp	-	18.168.853	-	-	-	-	-	-	18.168.853
Tổng tài sản (1)	1.618.801	45.518.337	155.943.998	139.685.001	38.928.008	52.388.295	37.696.309	29.352.169	501.130.918
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.474.002	-	-	167.639	-	-	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	80.315.582	7.339.182	10.861.251	11.625.296	-	-	110.141.311
Tiền gửi của khách hàng	-	-	108.520.052	47.350.204	67.925.905	48.287.068	8.668.986	-	280.752.215
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.205	139.299	-	-	-	140.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	100.700	2.307.600	13.893.300	24.295.400	13.900.000	-	54.497.000
Các khoản nợ khác	-	7.682.693	-	-	-	-	-	-	7.682.693
Tổng nợ phải trả (2)	-	7.682.693	190.410.336	56.998.191	92.819.755	84.375.403	22.568.986	-	454.855.364
Mức chênh lệch nhảy cạm với lãi suất (3) = (1) - (2)	1.618.801	37.835.644	(34.466.338)	82.686.810	(53.891.747)	(31.987.108)	15.127.323	29.352.169	46.275.554

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (Triệu VND)

	Quá hạn	Không nhảy cạm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.292.729	-	-	-	-	-	-	1.292.729
Tiền gửi tại NHNNVN	-	22.708.369	-	-	-	-	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.419.684	132.849	4.591.231	3.320.383	-	-	70.464.147
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.122.765	-	49.540.953	108.986.828	28.812.215	32.266.614	27.786.817	2.587.709	251.103.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	44.700	270.300	3.701.899	6.315.032	3.800.996	14.897.187	6.311.577	24.212.376	59.554.067
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác - gộp	-	122.310	-	-	-	-	-	-	122.310
Tài sản cố định	-	1.221.600	-	-	-	-	-	-	1.221.600
Tài sản Có khác - gộp	-	14.834.064	-	-	-	-	-	-	14.834.064
Tổng tài sản (1)	1.167.465	40.449.372	115.662.536	115.434.709	37.204.442	50.484.184	34.098.394	26.800.085	421.301.187
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.946	-	170.314	63.008	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.977.725	8.772.437	5.135.390	5.628.257	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	46.575	172.381	75.063	33.066	(187.574)	(8.180)	131.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.276.954	44.954.118	58.554.190	42.794.830	5.227.555	-	242.807.647
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	93.606	-	-	-	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	101.700	129.600	3.293.200	11.308.217	21.799.483	-	36.632.200
Các khoản nợ khác	-	6.018.049	-	-	-	-	-	-	6.018.049
Tổng nợ phải trả (2)	-	6.018.049	166.407.900	54.028.536	67.321.763	59.827.378	26.839.464	(8.180)	380.434.910
Mức chênh lệch cạm với lãi suất (3) = (1) - (2)	1.167.465	34.431.323	(50.745.364)	61.406.173	(30.117.321)	(9.343.194)	7.258.930	26.808.265	40.866.277

46.3. Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không đáng kể do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo.

46.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN. Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Chứng khoán kinh doanh: thời gian đến hạn được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.704.689	-	-	-	-	1.704.689
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	20.459.657	-	-	-	-	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	83.749.014	9.117.775	4.899.284	-	-	97.766.073
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	169.744	(56.302)	69.388	147.427	3.445	333.702
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	861.826	756.975	25.050.255	31.450.850	81.614.956	95.311.335	70.415.584	305.461.781
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.501.008	645.508	10.040.753	7.926.232	31.937.524	52.051.025
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác - gộp	-	-	-	-	-	-	3.991.750	3.991.750
Tài sản cố định	-	-	321	530	27.009	495.674	669.854	1.193.388
Tài sản Có khác - gộp	-	-	2.256.346	5.828.273	3.090.783	1.717.858	5.275.593	18.168.853
Tổng tài sản (1)	861.826	756.975	134.891.034	46.986.634	99.742.173	105.598.526	112.293.750	501.130.918
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.476.621	-	165.020	-	-	1.641.641
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	80.312.963	7.339.182	17.296.220	4.615.952	576.994	110.141.311
Tiền gửi của khách hàng	-	-	97.312.104	34.340.774	89.716.285	59.383.052	-	280.752.215
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.600	2.260	3.355	127.894	3.395	140.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.000.000	25.802.000	14.672.100	12.022.900	54.497.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.360.828	2.640.440	2.733.506	947.919	-	7.682.693
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	180.466.116	46.322.656	135.716.386	79.746.917	12.603.289	454.855.364
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	861.826	756.975	(45.575.082)	663.978	(35.974.213)	25.851.609	99.690.461	46.275.554

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Triệu VND)	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.292.729	-	-	-	-	1.292.729
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.708.369	-	-	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.419.684	132.849	7.911.614	-	-	70.464.147
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	829.787	292.978	15.620.090	32.884.565	70.457.901	73.532.791	57.485.789	251.103.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	44.700	1.711.300	1.654.200	14.004.308	12.833.465	29.306.094	59.554.067
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác - gộp	-	-	-	-	-	-	122.310	122.310
Tài sản cố định	-	-	44	252	47.760	360.363	813.181	1.221.600
Tài sản Có khác - gộp	-	-	1.123.887	4.893.363	3.392.213	1.311.255	4.113.346	14.834.064
Tổng tài sản (1)	829.787	337.678	104.876.103	39.565.229	95.813.796	88.037.874	91.840.720	421.301.187
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.946	-	233.322	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.977.724	8.137.412	11.398.673	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	46.575	172.381	108.129	(187.574)	(8.180)	131.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	82.205.965	39.088.503	77.533.713	43.979.466	-	242.807.647
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	51	5.429	10.843	75.283	2.000	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.001.200	22.633.400	7.997.600	36.632.200
Các khoản nợ khác	-	-	774.084	797.406	3.029.308	1.417.251	-	6.018.049
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	158.009.345	48.201.131	98.315.188	67.917.826	7.991.420	380.434.910
Mức chênh lệch khoản ròng (3) = (1) - (2)	829.787	337.678	(53.133.242)	(8.635.902)	(2.501.392)	20.120.048	83.849.300	40.866.277

47. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi và vay Chính phủ và NHNNVN, khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại thành:

• ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

• ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán, khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày trên đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán phù hợp các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày báo cáo như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ						
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.704.689	-	-	1.704.689	1.704.689
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	20.459.657	-	-	20.459.657	20.459.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	97.766.073	-	-	97.766.073	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	333.702	-	-	-	-	333.702	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	300.726.309	-	-	300.726.309	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	1.096.937	-	-	1.096.937	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	51.613.170	-	51.613.170	(*)
<i>Trong đó: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết</i>	-	-	-	2.367.989	-	2.367.989	1.965.000
Góp vốn đầu tư dài hạn – thuần	-	-	-	3.991.750	-	3.991.750	(*)
<i>Trong đó: Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	3.869.440	-	3.869.440	4.184.392
Các tài sản tài chính khác	-	-	11.664.934	-	-	11.664.934	(*)
	333.702	-	433.418.599	55.604.920	-	489.357.221	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.641.641	1.641.641	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	110.141.311	110.141.311	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	280.752.215	280.752.215	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	140.504	140.504	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	54.497.000	54.497.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.363.012	5.363.012	(*)
	-	-	-	-	452.535.683	452.535.683	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số: B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi sổ						
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.292.729	-	-	1.292.729	1.292.729
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.708.369	-	-	22.708.369	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	70.464.147	-	-	70.464.147	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	247.238.856	-	-	247.238.856	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	766.739	-	-	766.739	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	59.161.744	-	59.161.744	(*)
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	270.300	-	270.300	425.344
Góp vốn đầu tư dài hạn - thuần	-	-	-	122.310	-	122.310	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	9.599.880	-	-	9.599.880	(*)
	-	-	352.070.720	59.554.354	-	411.625.074	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	238.268	238.268	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	94.513.809	94.513.809	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	131.331	-	-	-	-	131.331	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	242.807.647	242.807.647	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	93.606	93.606	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	36.632.200	36.632.200	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.786.477	3.786.477	(*)
	131.331	-	-	-	378.072.007	378.203.338	

- (*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

48. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Đến một năm	310.757	265.348
Trên một đến năm năm	558.904	332.054
Trên năm năm	26.951	6.911
	896.612	604.313

49. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm

Loại tiền	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
AUD	17.593	15.840
CAD	19.187	17.750
CHF	33.217	28.240
CNY	3.785	3.505
EUR	31.014	26.661
GBP	35.360	31.958
HKD	3.377	3.282
JPY	168	162
SGD	20.467	18.752
USD	26.227	25.401
NZD	15.345	14.392
XAU	15.180.000	8.320.000

50. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 02/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ, phê duyệt chủ trương thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong (TPBank AMC) theo Tờ trình số 08/2025/TTr-TPB.HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Trên cơ sở đó, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 45/2025/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025 phê duyệt Đề án thành lập TPBank AMC.

Ngày 20 tháng 10 năm 2025, NHNNVN đã ban hành Văn bản số 2802/QLGS4 về việc chấp thuận góp vốn mua cổ phần của Ngân hàng. Theo đó, NHNNVN chấp thuận việc Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần để thành lập Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong với số vốn tối đa là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), tương đương với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ của TPBank AMC theo nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng thông qua tại Nghị quyết số 02/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 9 năm 2025 và Đề án thành lập công ty được Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt tại Nghị quyết số 45/2025/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025.

Ngày 30 tháng 1 năm 2026, Sở Tài chính Thành phố Hà Nội đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Tiên Phong – doanh nghiệp do Ngân hàng sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty này được cấp mã số doanh nghiệp 0111373448 và chính thức hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 25 tháng 2 năm 2026, Ngân hàng đã thực hiện chuyển tiền góp vốn vào TPBank AMC với số tiền là 100.000.000.000 VNĐ.

51. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2026.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2026

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

